

Bản án số: 01/2024/KDTM-ST
Ngày: 16 - 01 - 2025
V/v “tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG, TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Lê Thu Thúy
- Ông Nguyễn Văn Kền

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Đức Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Mạnh Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2025, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2024/TLST- KDTM ngày 14 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 243/2024/QĐXXST- KDTM ngày 28 tháng 11 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 252/2024/QĐST- KDTM ngày 25 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần V (V1); Địa chỉ trụ sở: số H L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị; Người đại diện theo ủy quyền: bà Phạm Thị H - chuyên viên xử lý nợ; địa chỉ: tầng A, Tòa nhà C, số B T, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội (theo Văn bản ủy quyền số 2112/2024/UQN- PGDDTT ngày 21/12/2024); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

Người kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn: Công ty cổ phần M; Địa chỉ trụ sở: tầng A, Tòa nhà C, số B phố T, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: ông Hoàng Anh T – Tổng giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: ông Lương Viết T1 là cán bộ xử lý nợ (Theo văn bản ủy quyền số 4707/2024/UQ – XLN – JUPITER ngày 15/7/2024 của Giám đốc Trung tâm xử lý nợ - Công ty cổ phần M). có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

- Bị đơn: Công ty Cổ phần T3 (Viết tắt là Công ty T3); địa chỉ trụ sở: số I, ngõ A, tổ A, khu A, phường V, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Thanh H1 – chức vụ: Giám đốc; nơi

cư trú: tổ C, khu H, phường V, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Thanh H1, sinh năm 1984; nơi cư trú: tổ C, khu H (nay là tổ C, khu D) phường V, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt

2. Ông Trần Anh D1, sinh ngày 30/4/2003; nơi cư trú: số B, tổ F, khu D, phường V, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Hồng H2, sinh ngày 02/5/1985; nơi cư trú: tổ C, khu A (nay là tổ B, khu E), phường V, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, người kế thừa một phần quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn trình bày:

Công ty Cổ phần T3 do ông Trần Thanh H1 là đại diện theo pháp luật có vay vốn tại V1 – Chi nhánh Q theo các Hợp đồng cho vay hạn mức và sử dụng Thẻ tín dụng quốc tế cụ thể như sau:

Hợp đồng cho vay số 280323-9384065-01-SME ngày 03/04/2023, hạn mức cho vay số tiền 2.500.000.000 đồng qua Khế ước nhận nợ số 100423 – 9384065 - ONL - 3 ngày 04/10/2023, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 10/4/2023 đến ngày 10/10/2023. Hợp đồng cho vay hạn mức số 311022-9384065-01-SME ngày 07/11/2022, hạn mức cho vay số tiền 500.000.000 đồng qua Khế ước nhận nợ số 100523 – 9384065 - ONL - 4 ngày 10/5/2023, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 10/5/2023 đến ngày 10/11/2023. Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng quốc tế dành cho khách hàng doanh nghiệp ngày 18/5/2023, V1 đồng ý cung cấp cho Công ty T3 01 thẻ tín dụng quốc tế hạn mức 100.000.000 đồng. Mục đích cấp tín dụng cho các khoản vay trên là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh. Lãi suất cho vay (lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi chậm trả) và thời hạn trả nợ được quy định cụ thể trong Hợp đồng và các văn kiện tín dụng đã ký kết. Tổng hạn mức mà V1 cho Công ty T3 vay là: 3.100.000.000 đồng.

Để đảm bảo cho các khoản vay trên, Công ty T3 đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 78, tờ bản đồ số 57, khu phố B, phường T, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 062439, sổ vào sổ cấp GCN: CH08373 do UBND thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 26/01/2022 mang tên ông Nguyễn Quang H3 và bà Vũ Thị B. Ngày 17/03/2023 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã Q xác nhận chuyển nhượng cho ông Trần Anh D1. Xác lập Hợp đồng thế chấp số công chứng số 2419 ký ngày 03/04/2023 quyền số 01/2023 TP/CC-SCC/HĐGD.

Biện pháp bảo đảm tiền vay khác: Theo Hợp đồng bảo lãnh số 01/HĐBL, 02/HĐBL, 03/HĐBL ký ngày 03/04/2023; Hợp đồng bảo lãnh số 01/HĐBL, 02/HĐBL, 03/HĐBL ký ngày 07/11/2022, ông Trần Anh D1, bà Nguyễn Thị Hồng H2, ông Trần Thanh H1 đồng ý dùng toàn bộ tài sản của mình bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho Công ty T3 trong việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ bao gồm: trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, các chi phí và tất cả các nghĩa vụ khác của Công ty T3 với Bên ngân hàng phát sinh từ Hợp đồng cho vay số 280323-9384065-01-SME ngày 03/04/2023, Hợp đồng cho vay hạn mức số 290719-449115-01-SME 08/08/2019 và các văn bản tín dụng khác ký giữa Công ty T3 và Ngân hàng B1 cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, các khế ước nhận nợ và văn bản liên quan.

Quá trình thực hiện các hợp đồng tín dụng, Công ty T3 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho V1 nên kể từ ngày 25/11/2023 đối với Hợp đồng cho vay số 280323-9384065-01-SME; kể từ ngày 11/11/2023 đối với Hợp đồng cho vay hạn mức số 311022-9384065-01-SME và ngày 26/11/2023 đối với Thẻ tín dụng quốc tế, các khoản nợ theo các văn kiện tín dụng này đã bị chuyển sang nợ quá hạn. Ngân hàng đã gửi Thông báo về việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty T3 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được biết.

Tạm tính đến ngày 16/01/2024, Công ty T3 còn nợ V1 và Công ty cổ phần M số tiền: 3.897.075.660 đồng; trong đó: nợ gốc là: 3.096.831.638 đồng; lãi trong hạn là: 36.952.213 đồng; lãi quá hạn: 742.579.028 đồng; lãi chậm trả và phí: 20.712.780 đồng. Số tiền nợ cụ thể của các Hợp đồng tín dụng như sau:

- Theo Hợp đồng cho vay số 280323-9384065-01-SME ngày 03/04/2023 và Khế ước nhận nợ 100423 – 9384065 - ONL - 3 ngày 10/4/2023 là: 3.074.334.495 đồng; Trong đó: nợ gốc: 2.500.000.000 đồng; lãi trong hạn: 30.430.304 đồng; nợ lãi quá hạn: 540.410.959 đồng; lãi chậm trả: 3.493.232 đồng.

- Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 311022-9384065-01-SME ngày 07/11/2022 và Khế ước nhận nợ số 100523 – 9384065 - ONL - 4 ngày 10/5/2023 là: 654.527.127 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 499.999.638 đồng; Lãi trong hạn: 4.932.775 đồng; Lãi quá hạn: 149.039.270 đồng; lãi chậm trả 555.444 đồng.

- Nợ số tiền của T2 tín dụng là: 168.214.038 đồng. Trong đó: nợ gốc: 96.832.000 đồng; lãi trong hạn: 1.589.135 đồng; nợ lãi quá hạn: 53.128.799 đồng; Lãi chậm trả và phí: 16.664.104 đồng.

Ngày 29/06/2024, Ngân hàng Thương mại cổ phần V đã ký kết Hợp đồng mua bán nợ số 03/2024/VPBANK-JUPITER, Hợp đồng mua bán nợ số 04/2024/VPBANK-JUPITER và các Phụ lục hợp đồng đính kèm với Công ty cổ phần M (gọi là Công ty M). Theo đó, Công ty M đã mua một phần (90%) các nợ gốc,

nợ lãi, nợ lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) phát sinh theo các Hợp đồng cho vay và 100% khoản nợ của Thẻ tín dụng mà V1 đã cấp cho Công ty T3.

* Quá trình giải quyết vụ án, V1, người kế thừa một phần quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn - Công ty cổ phần M khởi kiện yêu cầu:

- Yêu cầu Công ty T3 phải trả cho V1 tổng số tiền nợ (10%) theo các Hợp đồng cho vay số 280323-9384065-01-SME ngày 03/04/2023, Hợp đồng cho vay hạn mức số 311022-9384065-01-SME ngày 07/11/2022 tính đến ngày 16/01/2025 là **372.481.295** đồng. Trong đó: nợ gốc: 299.999.964 đồng; lãi trong hạn: 3.536.308 đồng; lãi quá hạn: 68.945.023 đồng; lãi chậm trả: 404.868 đồng.

- Yêu cầu Công ty T3 phải trả cho Công ty M số tiền nợ 90% theo các Hợp đồng cho vay số 280323-9384065-01-SME ngày 03/04/2023, Hợp đồng cho vay hạn mức số 311022-9384065-01-SME ngày 07/11/2022 và 100% số tiền nợ theo Thẻ tín dụng quốc tế, tổng số tiền tính đến ngày 16/01/2025 là: **3.524.189.497** đồng. Trong đó: tổng nợ gốc là 2.796.831.674 đồng; tổng nợ lãi trong hạn: 31.826.771 đồng; lãi quá hạn: 673.634.005 đồng; lãi chậm trả: 20.307.913 đồng.

Bao gồm: số nợ theo các Hợp đồng cho vay số 280323-9384065-01-SME ngày 03/04/2023, Hợp đồng cho vay hạn mức số 311022-9384065-01-SME ngày 07/11/2022 là 3.355.975.460 đồng. Trong đó: nợ gốc là 2.699.999.674 đồng; lãi trong hạn là 31.826.771 đồng; lãi quá hạn là 620.505.206 đồng; lãi chậm trả là 3.643.809 đồng và số nợ của Thẻ tín dụng quốc tế số tiền (100%) là: 168.214.038 đồng. Trong đó: nợ gốc: 96.832.000 đồng; lãi trong hạn: 1.589.135 đồng; nợ lãi quá hạn: 53.128.799 đồng; Lãi chậm trả và phí: 16.664.104 đồng.

- Yêu cầu tiếp tục cho tính lãi và phạt chậm trả lãi theo đúng thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ, các văn bản tín dụng kèm theo cho đến ngày Công ty T3 thực tế thanh toán hết nợ cho Công ty M và V1.

- V1 và Công ty M có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành xác minh, kê biên, thu giữ, phát mãi tài sản bảo đảm sau để thu hồi nợ là: quyền sử dụng đất thửa đất số 78, tờ bản đồ số 57, khu phố B, phường T, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh theo Hợp đồng thế chấp số công chứng số 2419 ký ngày 03/04/2023 quyền số 01/2023 TP/CC-SCC/HĐGD.

- Trong trường hợp Công ty T3 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ cho V1 và Công ty M, đề nghị Tòa án buộc ông Trần Thanh H1, bà Nguyễn Thị Hồng H2, ông Trần Anh D1 có nghĩa vụ trả nợ thay Công ty T3 toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, tiền lãi chậm trả và các khoản phát sinh liên quan theo Hợp đồng cho vay và các khế ước nhận nợ nêu trên. V1 và Công ty M có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành xác minh, kê biên, thu giữ, phát

mãi các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/sử dụng của ông Trần Thanh H1, bà Nguyễn Thị Hồng H2, ông Trần Anh D1 để thu hồi khoản nợ cho đến khi Công ty T3 thanh toán hết nợ cho Công ty M theo thỏa thuận trong các Hợp đồng bảo lãnh số 01/HĐBL, 02/HĐBL, 03/HĐBL ký ngày 03/04/2023 và hợp đồng bảo lãnh số 01/HĐBL, 02/HĐBL, 03/HĐBL ký ngày 07/11/2022.

* Quá trình giải quyết, Tòa án đã triệu tập hợp lệ cho người đại diện theo pháp luật của Công ty T3, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Anh D1, bà Nguyễn Thị Hồng H2, ông Trần Thanh H1, yêu cầu cung cấp lời khai, trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập (nếu có) và tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng người đại diện theo pháp luật của Công ty T3, ông D1, ông H1, bà H2 đều vắng mặt không có lý do.

* Ngày 27/9/2024, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 78, tờ bản đồ số 57, khu phố B, phường T, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh theo quy định.

* Người đại diện hợp pháp của Công ty M có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hoà giải nên căn cứ vào khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án lập biên bản về việc không tiến hành hoà giải được và đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm và Thư ký phiên toà đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ tố tụng; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo các Điều 70, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 117, 280, 281, 299, 303, 317, 320, 323, 335, 336, 339, 340, 342, 357, 418, 422, 463, 465, khoản 1 Điều 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015; Căn cứ: Điều 100, Điều 103 Luật Các tổ chức tín dụng 2024; Điều 7, Điều 8, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của V1 và Công ty cổ phần M là người kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ tố tụng của V1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật có tranh chấp: V1, Công ty cổ phần M là người kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ tố tụng của V1 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty T3 phải trả nợ theo các Hợp đồng cho vay hạn mức và Thẻ tín dụng đã ký kết và có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp. Công ty T3 có đăng ký kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5702013337, đăng ký lần đầu ngày 23/09/2019, người đại diện theo pháp luật là ông Trần Thanh H1. Tại các Hợp đồng cho vay hạn mức và Giấy đề nghị kèm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng doanh nghiệp, V1 và Công ty T3 đều xác định mục đích vay của Công ty T3 là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh. Như vậy đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau đều vì mục đích lợi nhuận. Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” là tranh chấp về kinh doanh thương mại phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: bị đơn – Công ty T3 có trụ sở tại thành phố H, tỉnh Quảng Ninh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc V1 mua bán một phần các khoản nợ tín dụng với Công ty cổ phần M theo các Hợp đồng mua bán nợ số 03, 04 ngày 29/6/2024 và Phụ lục hợp đồng đính kèm là hợp pháp nên Tòa án căn cứ Điều 74 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 7 của Nghị quyết số 03/2018/NQ – HĐTP ngày 15/5/2028 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xác định tư cách tố tụng của Công ty cổ phần M người kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ tố tụng của V1.

- Về việc xét xử vắng mặt đương sự: người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền của người kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ tố tụng của V1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; người đại diện theo pháp luật của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt các đương sự nêu trên là có căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc nguyên đơn thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện: việc nguyên đơn thay đổi về số tiền lãi suất do thời gian tính lãi thay đổi không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được Tòa án chấp nhận là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hiệu lực của hợp đồng đã giao kết giữa các bên: Hợp đồng cho vay số 280323-9384065-01-SME, Hợp đồng cho vay hạn mức số 311022-9384065-01-SME, Thẻ tín dụng quốc tế được ký kết giữa V1 và Công ty T3, cũng như Hợp đồng thế chấp do ông Trần Anh D1 ký kết với V1 đều được ký kết trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung của hợp đồng tuân thủ đúng các quy định của pháp luật nên căn cứ Điều 117 của Bộ luật Dân sự nên các hợp đồng trên có hiệu lực pháp luật.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của V1, Công ty cổ phần M là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của V1 về:

- Yêu cầu trả nợ tiền gốc của các Hợp đồng tín dụng: tại Khế ước nhận nợ 100423 – 9384065 - ONL - 3 ngày 10/4/2023, Ngân hàng giải ngân số tiền 2.500.000.000 đồng, phương thức giải ngân chuyển khoản vào số tài khoản của bên thụ hưởng Công ty TNHH T4, số tài khoản 282931516 tại V1; Khế ước nhận nợ số 100523 – 9384065 - ONL - 4 ngày 10/5/2023, Ngân hàng giải ngân số tiền 500.000.000 đồng, phương thức giải ngân chuyển khoản vào số tài khoản của bên thụ hưởng Công ty TNHH M1, số tài khoản 436479999 tại V1 theo đề nghị của Công ty T3. Đồng thời, Công ty T3 được cấp thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng doanh nghiệp ngày 18/05/2023 với hạn mức số tiền 100.000.000 đồng. Như vậy, Công ty T3 được giải ngân số tiền là 3.100.0000.000 đồng. Tính đến ngày 16/01/2025, Công ty T3 đã trả được 362 đồng nợ gốc của Hợp đồng cho vay hạn mức số 311022-9384065-01-SME ngày 07/11/2022; trả nợ gốc của Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng doanh nghiệp ngày 18/05/2023 là: 3.168.000 đồng; chưa trả bất cứ số tiền nợ gốc nào của Hợp đồng cho vay số 280323-9384065-01-SME ngày 03/4/2023. Đến nay các khoản vay của Công ty T3 đều đã vượt quá thời hạn trả nợ theo các Hợp đồng tín dụng mà Công ty đã ký kết, vi phạm cam kết thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng nên V1 và Công ty cổ phần M khởi kiện yêu cầu Công ty T3 phải trả số nợ gốc còn lại của các Hợp đồng tín dụng tổng cộng 3.096.831.638 đồng là có căn cứ.

- Về nợ lãi: theo các Hợp đồng cho vay hạn mức số 311022-9384065-01-SME ngày 07/11/2022 và Hợp đồng cho vay số 280323-9384065-01-SME ngày 03/4/2023 thể hiện: lãi suất cho vay, cơ chế điều chỉnh lãi suất cho vay trong hạn được V1 và khách hàng thoả thuận trong các Khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản tín dụng liên quan ký kết giữa các bên. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo các Khế ước nhận nợ; lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn (lãi suất quá hạn) bằng 150% mức lãi suất vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm

trả; lãi, phí phạt của T2 tín dụng theo Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng doanh nghiệp ngày 18/05/2023.

Căn cứ vào Bản kê tính lãi do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì thấy: Công ty T3 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Hợp đồng cho vay hạn mức số 311022-9384065-01-SME ngày 07/11/2022 kể từ ngày 10/11/2023 nên toàn bộ khoản nợ của Công ty T3 theo Hợp đồng trên đã bị chuyển sang nợ quá hạn kể từ ngày 11/11/2023; đối với Hợp đồng cho vay số 280323-9384065-01-SME ngày 03/4/2023, Công ty T3 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ kể từ ngày 24/11/2023 nên toàn bộ khoản nợ của Công ty T3 theo Hợp đồng trên đã bị chuyển sang nợ quá hạn kể từ ngày 25/11/2023; Đối với Thẻ tín dụng vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 23/5/2023, bị chuyển sang nợ quá hạn kể từ ngày 26/11/2023. Ngân hàng cũng đã gửi Thông báo về việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty T3 được biết.

Đối chiếu với bản kê tính lãi và lời khai của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thấy: việc nguyên đơn xác định xác định thời gian chậm trả lãi là đúng; xác định số tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi chậm trả như đúng thoả thuận của các bên trong các hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết là có cơ sở, phù hợp với thoả thuận tại các hợp đồng tín dụng đã ký kết, phù hợp quy định tại Điều 357, các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 7, Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/9/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 100, 103 Luật Các tổ chức tín dụng nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Xét yêu cầu khởi kiện về đề nghị xử lý tài sản thế chấp thì thấy: Tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng thế chấp ngày 03/4/2023, bên thế chấp ông Trần Anh D1, bên nhận thế chấp Ngân hàng TMCP V - chi nhánh Q do Văn Phòng C xác lập và chứng nhận (số công chứng 2419, quyển số 01/2023 TP/CC – SCC/HĐGD), theo đó, bên thế chấp anh Trần Anh D1 đồng ý thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất của thửa đất số 78, tờ bản đồ 57 (có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 062439, số vào sổ CH08373 do Ủy ban nhân dân thị xã Q cấp ngày 26/01/2022 cho ông Nguyễn Quang H3 – bà Vũ Thị B; ngày 17/3/2023 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất xác nhận chuyển nhượng cho ông Trần Anh D1) để bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hiện tại và trong tương lai bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, phạt, bồi thường thiệt hại và tất cả nghĩa vụ tài chính khác của bên được bảo đảm (Công ty T3) với Ngân hàng phát sinh từ tất cả văn kiện tín dụng (bao gồm cả các văn kiện tín dụng được ký trước, trong và sau ngày ký kết hợp đồng này). Tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Q, tỉnh Quảng Ninh. Do đó, khoản vay của các Hợp đồng tín dụng, hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng giữa Công ty T3 với Ngân hàng được bảo đảm bởi tài sản bảo đảm trên.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/9/2024 và sơ đồ của Công ty cổ phần T5 và đo đạc bản đồ Hạ Long thể hiện: thửa đất số 78, tờ bản đồ 57 tại khu phố B, phường T, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh D1 là 155,1 m². Tại thời điểm xem xét, thẩm định tại chỗ diện tích 155,1 m² được giới hạn bởi các điểm 11,2,3,4,5,6,7,1 (theo bản đồ khảo sát kèm theo), trên đất không có công trình kiến trúc cũng như cây trồng, hoa màu, đất trống. Tài sản bảo đảm vẫn còn nguyên trạng, không thay đổi gì so với thời điểm ký kết hợp đồng thế chấp.

Tại Điều 8 của Hợp đồng thế chấp (các trường hợp xử lý tài sản thế chấp) có ghi nhận: trường hợp bên được bảo đảm (Công ty T3) không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xử lý tài sản bảo đảm là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 299, 317, 320, 321 của Bộ luật Dân sự, được Tòa án chấp nhận.

- Xét yêu cầu khởi kiện về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo các Hợp đồng bảo lãnh số 01/HĐBL, 02/HĐBL, 03/HĐBL ký ngày 03/04/2023 và hợp đồng bảo lãnh số 01/HĐBL, 02/HĐBL, 03/HĐBL ký ngày 07/11/2022 giữa V1 và ông Trần Anh D1, bà Nguyễn Thị Hồng H2, ông Trần Thanh H1 thì thấy: Hợp đồng được ký kết trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung của hợp đồng tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, các chủ thể tham gia ký kết có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên căn cứ Điều 117, 342 của Bộ luật Dân sự, các hợp đồng trên có hiệu lực pháp luật.

Theo văn bản cam kết bảo lãnh trên thể hiện: ông Trần Anh D1, bà Nguyễn Thị Hồng H2, ông Trần Thanh H1 bảo lãnh và phải cùng liên đới thực hiện nghĩa vụ thay cho Công ty T3 toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ với V1 (bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi chậm trả, phí, các khoản phí khác) theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa Công ty T3 và V1. trong trường hợp Công ty T3 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ. Vì vậy, V1, người kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Trần Thanh H1, bà Nguyễn Thị Hồng H2, ông Trần Anh D1 có nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty Cổ phần T3 toàn bộ số tiền nợ theo các Hợp đồng tín dụng và có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/sử dụng của ông Trần Thanh H1, bà Nguyễn Thị Hồng H2, ông Trần Anh D1 để thu hồi khoản nợ cho đến khi Công ty T3 thanh toán hết nợ cho V1 và Công ty M theo thỏa thuận trong các Hợp đồng bảo lãnh số 01/HĐBL, 02/HĐBL, 03/HĐBL ký ngày 03/04/2023 và hợp đồng bảo lãnh số 01/HĐBL, 02/HĐBL, 03/HĐBL ký ngày 07/11/2022 trong trường hợp Công ty T3 không thực

hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng: Công ty cổ phần M là người kế thừa một quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn Ngân hàng TMCP V đã tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, không yêu cầu bị đơn phải chi trả nên không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: do yêu cầu khởi kiện nguyên đơn được Toà án chấp nhận, nên bị đơn Công ty T3 phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Trả lại nguyên đơn Ngân hàng TMCP V số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 117, 280, 281, 288, 299, 303, 317, 320, 323, 335, 336, 339, 340, 342, 357, 418, 422, 463, 465, khoản 1 Điều 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 100, Điều 103 Luật Các tổ chức tín dụng 2024; Điều 7, Điều 8, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP V (V1), Công ty cổ phần M là người kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn V1 đối với Công ty Cổ phần T3.

2. Buộc Công ty Cổ phần T3 phải trả cho Ngân hàng TMCP V tổng số tiền nợ (10%) của các Hợp đồng cho vay số 280323-9384065-01-SME ngày 03/04/2023 và Hợp đồng cho vay hạn mức số 311022-9384065-01-SME ngày 07/11/2022 tính đến ngày 16/01/2025 là: 372.481.295 đồng (Ba trăm bảy mươi hai triệu bốn trăm tám mươi một nghìn hai trăm chín mươi lăm đồng). Trong đó: nợ gốc: 299.999.964 đồng

(Hai trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi chín nghìn chín trăm sáu mươi bốn đồng); lãi trong hạn: 3.536.308 đồng (Ba triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn ba trăm linh tám đồng); lãi quá hạn: 68.945.023 đồng (Sáu mươi tám triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn không trăm hai mươi ba đồng); lãi chậm trả: 404.868 đồng (Bốn trăm linh bốn nghìn tám trăm sáu mươi tám đồng).

Buộc Công ty Cổ phần T3 phải trả cho Công ty cổ phần M tổng số tiền nợ tính đến ngày 16/01/2025 là: **3.524.189.497** đồng (ba tỷ năm trăm hai mươi bốn triệu một trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm chín mươi bảy đồng). Trong đó: nợ gốc là 2.796.831.674 đồng (hai tỷ bảy trăm chín mươi sáu triệu tám trăm ba mươi một nghìn sáu trăm bảy mươi tư đồng); nợ lãi trong hạn: 31.826.771 đồng (ba mươi một triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn bảy trăm bảy mươi một đồng); lãi quá hạn: 673.634.005 đồng (sáu trăm bảy mươi ba triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn năm đồng); lãi chậm trả: 20.307.913 đồng (hai mươi triệu ba trăm linh bảy nghìn chín trăm mười ba đồng).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần T3 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số 280323-9384065-01-SME ngày 03/04/2023, Khế ước nhận nợ 100423 – 9384065 - ONL - 3 ngày 10/4/2023, Hợp đồng cho vay hạn mức số 311022-9384065-01-SME ngày 07/11/2022, Khế ước nhận nợ số 100523 – 9384065 - ONL - 4 ngày 10/5/2023, Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng doanh nghiệp ngày 18/05/2023 giữa Ngân hàng TMCP V với Công ty Cổ phần T3 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng thì lãi suất mà Công ty Cổ phần T3 phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP V, Công ty cổ phần M theo quyết định của Tòa án cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng.

Trường hợp Công ty Cổ phần T3 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP V, Công ty cổ phần M có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là: quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 78, tờ bản đồ số 57, diện tích 155,1m² tại khu phố B, phường T, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 062439, số vào sổ cấp GCN: CH08373 do UBND thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 26/01/2022 mang tên ông Nguyễn Quang H3 và bà Vũ Thị B, ngày 17/03/2023 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã Q xác nhận chuyển nhượng cho ông Trần Anh D1). Tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp ngày 03/4/2023 giữa Ngân hàng TMCP V và ông Trần Anh D1, Văn Phòng C xác lập Hợp đồng thế chấp số công chứng số 2419 ký ngày 03/04/2023 quyền số 01/2023 TP/CC-SCC/HĐGD, đã được

đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Q, tỉnh Quảng Ninh.

Trường hợp Công ty Cổ phần T3 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP V và Công ty cổ phần M thì ông Trần Thanh H1, bà Nguyễn Thị Hồng H2, ông Trần Anh D1 có nghĩa vụ liên đới trả nợ thay cho Công ty Cổ phần T3. Ngân hàng TMCP V và Công ty cổ phần M có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/ sử dụng của ông Trần Thanh H1, bà Nguyễn Thị Hồng H2, ông Trần Anh D1 để thu hồi khoản nợ cho đến khi Công ty Cổ phần T3 thanh toán hết nợ (nghĩa vụ bảo lãnh theo các Hợp đồng bảo lãnh số 01/HĐBL, 02/HĐBL, 03/HĐBL ký ngày 03/04/2023 và hợp đồng bảo lãnh số 01/HĐBL, 02/HĐBL, 03/HĐBL ký ngày 07/11/2022 do ông Trần Thanh H1, bà Nguyễn Thị Hồng H2, ông Trần Anh D1 đã ký kết với Ngân hàng TMCP V).

2. Về chi phí tố tụng: Công ty cổ phần M là người kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ngân hàng TMCP V tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (đã nộp đủ).

3. Về án phí: bị đơn - Công ty Cổ phần T3 phải nộp 109.941.513 đồng (Một trăm linh chín triệu chín trăm bốn mươi một nghìn năm trăm mười ba đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại cho Ngân hàng TMCP V số tiền tạm ứng án phí 48.847.000 đồng (Hai mươi triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000884 ngày 13/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

4. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng TMCP V; Công ty cổ phần M là người kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn; bị đơn Công ty Cổ phần T3; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh H1, bà Nguyễn Thị Hồng H2, ông Trần Anh D1 có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Thị Thu

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Cúc